

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,850 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	4.1%	-4.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

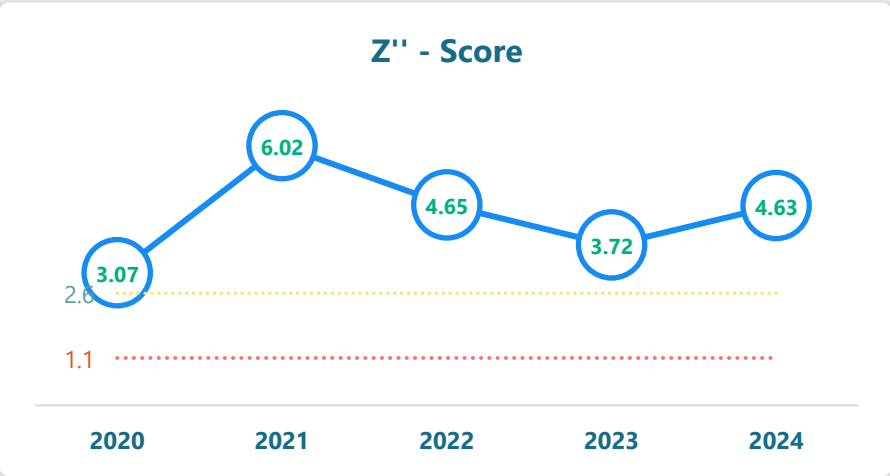
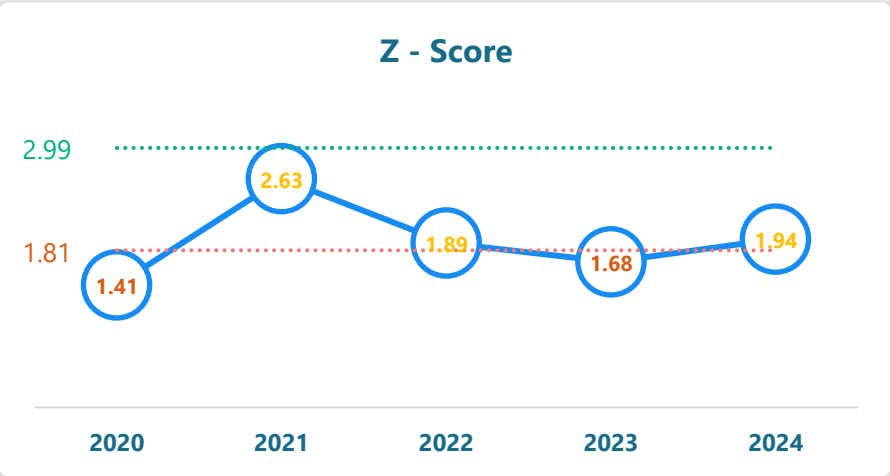
Hệ số nguy cơ phá sản	4.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,020		▼ 164
tỷ VNĐ		▼ 13.9%

LN sau thuế	2024	YoY
354		▼ 18.0
tỷ VNĐ		▼ 4.8%

ROE	2024	+/- YoY
7.9%		▼ 1.9%

ROA	2024	+/- YoY
5.0%		▼ 0.8%



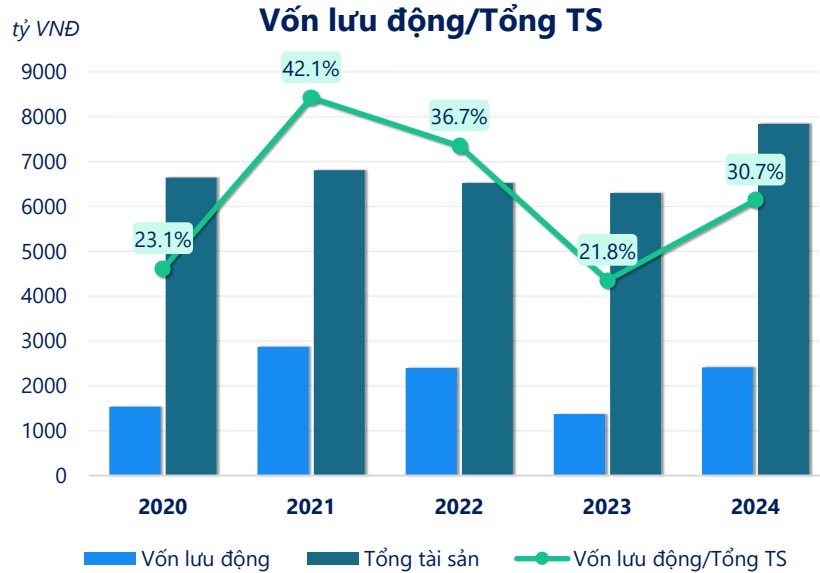
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.94** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **IJC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.63 > 2.6**, cho thấy **IJC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **IJC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.9%** chỉ còn **1,020** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **354.1** tỷ đồng **giảm 4.76%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.91%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

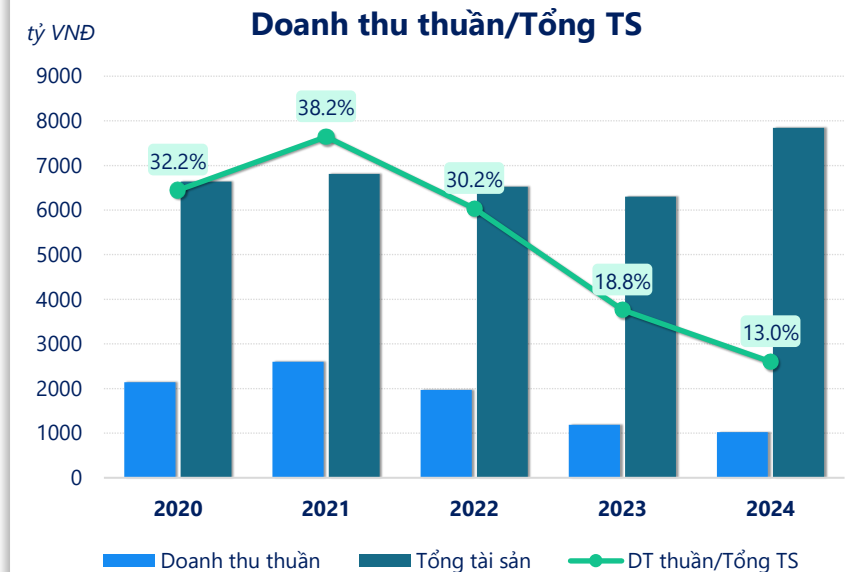
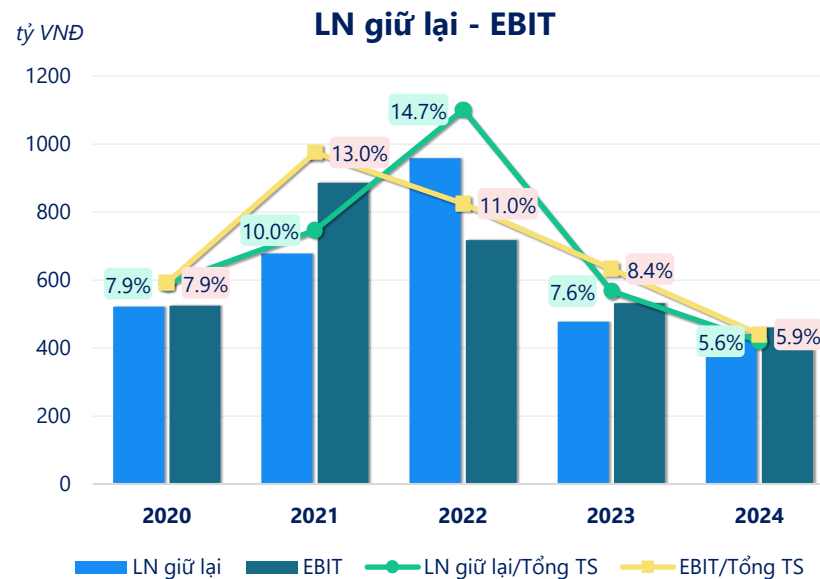
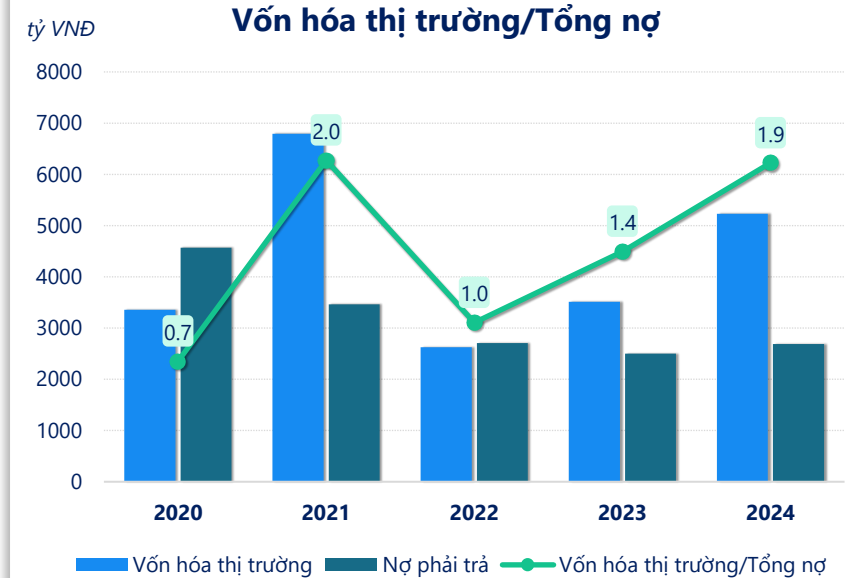
## CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.94**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,857</b>	<b>6,301</b>	<b>24.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,501</b>	<b>3,623</b>	<b>24.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	79.9	251	-68.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.3	0	
Phải thu ngắn hạn	640	612	4.5%
Hàng tồn kho	3,683	2,760	33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	82.5	0.60	13679%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,356</b>	<b>2,678</b>	<b>25.3%</b>
Phải thu dài hạn	774	780	-0.7%
Tài sản cố định	548	565	-3.1%
Bất động sản đầu tư	515	673	-23.5%
Tài sản dở dang	643	363	77.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	846	260	225%
Tài sản dài hạn khác	31.4	37.8	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,694</b>	<b>2,502</b>	<b>7.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,092</b>	<b>2,252</b>	<b>-7.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	647	818	-20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	697	433	60.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>602</b>	<b>250</b>	<b>141%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	547	210	160%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,163</b>	<b>3,800</b>	<b>35.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,163</b>	<b>3,800</b>	<b>35.9%</b>
Vốn điều lệ	3,777	2,518	50.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,141</b>	<b>2,602</b>	<b>1,968</b>	<b>1,184</b>	<b>1,020</b>
Giá vốn hàng bán	1,479	1,611	1,159	627	562
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>662</b>	<b>991</b>	<b>809</b>	<b>557</b>	<b>458</b>
Doanh thu HĐTC	2.62	7.04	3.80	24.9	4.23
Chi phí TC	129	106	82.5	71.5	54.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>72.8</b>	<b>103</b>	<b>76.7</b>	<b>71.7</b>	<b>45.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	122
Chi phí bán hàng	38.4	44.0	40.2	26.7	32.7
Chi phí QLDN	52.0	68.6	63.5	36.4	76.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>446</b>	<b>780</b>	<b>626</b>	<b>447</b>	<b>421</b>
Lợi nhuận khác	5.62	3.17	14.1	12.6	-5.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>452</b>	<b>783</b>	<b>641</b>	<b>460</b>	<b>415</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>370</b>	<b>621</b>	<b>511</b>	<b>372</b>	<b>354</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>370</b>	<b>621</b>	<b>511</b>	<b>372</b>	<b>354</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	560	-964	309	241	-797
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.39	-35.7	-114	-188	-513
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-323	855	-115	16.9	1,105
Tiền đầu kỳ	55.9	291	147	181	284
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>234</b>	<b>-144</b>	<b>79.3</b>	<b>70.0</b>	<b>-204</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.05
Tiền cuối kỳ	290	147	226	251	79.9